

KT3-02289BTP1/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

13/05/2021  
Page 01/04

1. Tên mẫu  
*Name of sample* : ĐƯỜNG TINH LUYỆN CAO CẤP (LOTTE)
2. Mô tả mẫu  
*Sample description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
Mẫu còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.  
*As received sample is intact package and label.*
3. Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
4. Ngày nhận mẫu  
*Date of receiving* : 04/05/2021
5. Thời gian thử nghiệm  
*Testing duration* : 05/05/2021 – 13/05/2021
6. Nơi gửi mẫu  
*Customer* : CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỜNG TTC BIÊN HÒA – ĐỒNG NAI  
KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
7. Kết quả thử nghiệm  
*Test results* : Xem trang / *See page 02-04/04*

**TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM**  
**HEAD OF FOOD TESTING LAB**



**Nguyễn Thành Công**

**TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR**  
**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /**  
**HEAD OF TESTING LAB.**



**Ngô Quốc Việt**



KT3-02289BTP1/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

13/05/2021  
 Page 02/04



7. Kết quả thử nghiệm :  
 Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                                                                       | Phương pháp thử<br>Test method   | Giới hạn<br>phát hiện/Phạm vi<br>đo<br>Limit of Detection/<br>Range of<br>measurement | Kết quả thử nghiệm<br>Test result                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>7.1. Cảm quan/ Sensory test</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Trạng thái/ State</li> <li>Màu sắc / Colour</li> <li>Mùi vị / Odour &amp; taste</li> </ul> | QTTN/KT3 234 :<br>2019           | -                                                                                     | Tinh thể màu trắng,<br>kích thước tương đối<br>đồng đều, toi khô,<br>không vón cục/ White<br>crystals, equal size,<br>dry, no curdle<br>Tinh thể màu trắng<br>óng ánh, khi pha vào<br>nước cất cho dung<br>dịch trong suốt<br>Shine white crystals,<br>clear solution when<br>adder water<br>Tinh thể đường<br>hoặc dung dịch<br>đường trong nước<br>có vị ngọt, không<br>có mùi vị lạ/<br>Crystal sugar or<br>solution of sugar in<br>water have sweet<br>taste, free from<br>foreign odor & taste |
| 7.2. Hàm lượng sacaroza tính theo khối lượng, %<br>Sucrose content (m/m)                                                                                             | GS1/2/3/9-1 (2011)<br>ICUMSA     | -                                                                                     | 99,9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 7.3. Hàm lượng đường khử tính theo khối lượng, %<br>Reducing sugars content (m/m)                                                                                    | GS 2/9-6 (2011)<br>ICUMSA        | -                                                                                     | $2,50 \times 10^{-2}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 7.4. Độ ẩm tính theo khối lượng, %<br>Moisture content (m/m)                                                                                                         | GS 2/1/3/9 - 15 (2007)<br>ICUMSA | -                                                                                     | $1,60 \times 10^{-2}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
 Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.



KT3-02289BTP1/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

13/05/2021  
 Page 03/04

7. Kết quả thử nghiệm :  
 Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                        | Phương pháp thử<br>Test method                 | Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo<br>Limit of Detection/<br>Range of measurement | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 7.5. Hàm lượng tro dẫn điện tính theo khối lượng, %<br>Conductivity ash content (m/m) | GS 2/3/9 - 17 (2011)<br>ICUMSA                 | -                                                                            | 8,00 x 10 <sup>-3</sup>           |
| 7.6. Độ màu ICUMSA, IU<br>Color                                                       | TCVN 6333 : 2010                               | -                                                                            | 15,9                              |
| 7.7. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO <sub>2</sub> ), mg/kg<br>Sulfur dioxide content     | GS 2/1/7/9 – 33 (2011)<br>ICUMSA               | -                                                                            | 0,36                              |
| 7.8. Hàm lượng chì, mg/kg<br>Lead content                                             | QTTN/KT3 196 : 2018 (Ref: AOAC 2016 (2013.06)) | 6,00 x 10 <sup>-3</sup>                                                      | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.9. Hàm lượng thủy ngân, mg/kg<br>Mercury content                                    | QTTN/KT3 064 : 2016 (Ref: AOAC 2016 (971.21))  | 1,50 x 10 <sup>-2</sup>                                                      | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.10. Hàm lượng cadimi, mg/kg<br>Cadmium content                                      | AOAC 2016 (2013.06)                            | 1,00 x 10 <sup>-2</sup>                                                      | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.11. Hàm lượng asen tổng số, mg/kg<br>Total arsenic content                          | TCVN 8427 : 2010                               | 1,00 x 10 <sup>-2</sup>                                                      | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.12. Hàm lượng aflatoxin B1, µg/kg<br>Aflatoxin B1 content                           | TCVN 7596 : 2007                               | 0,25                                                                         | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.13. Hàm lượng aflatoxin, µg/kg<br>Aflatoxin content                                 | TCVN 7596 : 2007                               |                                                                              |                                   |
| • B1                                                                                  |                                                | 0,25                                                                         | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • B2                                                                                  |                                                | 0,10                                                                         | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • G1                                                                                  |                                                | 0,25                                                                         | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • G2                                                                                  |                                                | 0,10                                                                         | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.14. Năng lượng/ Calories<br>• kcal/100 g                                            | QTTN/ KT3 024 : 2018                           | -                                                                            | 400                               |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
 Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.



KT3-02289BTP1/2

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT



3/05/2021  
Page 04/04

**7. Kết quả thử nghiệm :**  
*Test results*

| Tên chỉ tiêu<br><i>Characteristic</i>                                                   | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                             | Giới hạn<br>phát hiện/Phạm vi<br>đo<br><i>Limit of Detection/<br/>Range of<br/>measurement</i> | Kết quả thử nghiệm<br><i>Test result</i>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 7.15. Hàm lượng carbohydrate,<br>g/100 g<br><i>Carbohydrate content</i>                 | U.S. FDA 21 CFR<br>101.9                                                          | -                                                                                              | 100                                          |
| 7.16. Hàm lượng béo,<br>g/100 g<br><i>Fat content</i>                                   | QTTN/KT3 139 :<br>2016<br>(Ref: FAO FNP 14/8<br>(p.10)- 1986)                     | 0,1                                                                                            | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>       |
| 7.17. Hàm lượng protein,<br>g/100 g<br><i>Protein content</i>                           | QTTN/KT3 140 :<br>2016<br>(Ref: FAO FNP 14/7<br>(p.221)- 1986)<br>Kjeldahl method | 0,1                                                                                            | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>       |
| 7.18. Tổng số vi khuẩn hiếu khí,<br>CFU/10 g<br><i>Total mesophilic bacterial count</i> | GS2/3-41 (2011)<br>ICUMSA 2017                                                    | -                                                                                              | Nhỏ hơn 1 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |
| 7.19. Tổng số nấm men,<br>CFU/10 g<br><i>Total yeasts</i>                               | GS 2/3-47 (2015)<br>ICUMSA 2017                                                   | -                                                                                              | Nhỏ hơn 1 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |
| 7.20. Tổng số nấm mốc,<br>CFU/10 g<br><i>Total moulds</i>                               | GS 2/3-47 (2015)<br>ICUMSA 2017                                                   | -                                                                                              | Nhỏ hơn 1 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |

**Ghi chú/Notice:** Hàm lượng protein/ *Protein* = 6,25 x Hàm lượng nitơ tổng/ *Nitrogen*

(\*) : Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/10 g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *According to the test method, the result is expressed as less than 1 CFU/10 g when the dish contains no colony.*

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*